TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 672/2023/HS-PT
Ngày: 15-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vương Minh Tâm**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Minh**

Ông **Ngô Mạnh Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Duẩn**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Cao Thị Hạnh**, Kiểm sát viên.

Từ ngày 11 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 335/2023/TLPT − HS ngày 12 tháng 5 năm 2023, đối với các bị cáo Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1 và Phạm Việt S, do có kháng cáo của các bị cáo và người bị hại Lê Thị H, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 116/2023/HS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1220/2023/QĐPT-HS ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Hữu T2 năm 1984Thanh Hóanơi thường trú: Đội 13, xã X, huyện H, tỉnh Thanh Hoáchỗ ở: Phòng C47 Chung cư S, Đường số I, khu dân cư T, xã B, huyện B, Thành phố H nghiệp: Kinh doanhtrình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu D và Nguyễn Thị G; có vợ Phạm Thị Phương T1 (là bị cáo trong vụ án) và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 17/7/2018(có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo T: Luật sư Nguyễn Doãn H1 – Công ty L7 (có mặt).

2. Nguyễn Hồng Q1 năm 1977 tại B thường trú: Số C Khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dươngchỗ ở: MERGEFIELD Chỗ_ở Nhà số A, đường số I, khu tập thể Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dươngnghề nghiệp: Lao động tự dotrình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân T3 và bà Tạ Thị L; có vợ Hà Thị T4 và 02 con sinh

năm 2006 và năm 2012; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 17/7/2018có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Q: Luật sư Trần Văn G1 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

3. Phạm Thị Phương T5 năm 1987Thừa Thiên Huếnơi thường trú: MERGEFIELD Thường_trú Tổ A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bìnhchỗ ở: Số B P, phường H, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố H nghiệp: Kế toántrình độ học vấn: Cử nhân Đại học K1; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Tiến D1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị P; có chồng Nguyễn Hữu T (là bị cáo trong vụ án) và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại(có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo T1: Luật sư Phạm Danh T6 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

4. Phạm Việt S1 năm 1958Bình Địnhnơi thường trú: Số F H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Địnhchỗ ở: Chung cư E, phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố H nghiệp: Lao động tự dotrình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M và bà Hồ Thị K (đều đã chết); có vợ Nguyễn Thị D2 và 02 con sinh năm 1994 và năm 1999; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 17/7/2018(có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo S: Luật sư Hồ Hoài N – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Bị hại có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H2; trú tại: Nhà số A, Tổ F, khối I, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

(Trong vụ án này có một số người bị hại và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nhưng không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016, Nguyễn Hữu T cùng Phạm Thị Phương T1, Nguyễn Hồng Q, Phạm Việt S thành lập Công ty cổ phần Đ4 (viết tắt là Công ty T36) và Công ty cổ phần O1 (viết tắt là Công ty O1) với mục đích huy động vốn đa cấp để chiếm đoạt tài sản. Ngày 25/12/2015, Nguyễn Hữu T thành lập Công ty T36, với các cổ đông sáng lập là: Nguyễn Hữu T, Nguyễn Quang L1, Phạm Ngọc T7, Nguyễn Thái V và Phan Thanh D3. T giữ chức danh Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc để chỉ đạo mọi hoạt động của công ty. Tuy nhiên các cổ đông sáng lập đều do T tự ghi, không có ai góp tiền để hoạt động. T đưa ra những thông tin gian dối là công ty của T đang đầu tư và liên kết với nhiều công ty khác trong đó có Quỹ tín dụng nhân dân Q4, tỉnh Thanh Hóa; đầu tư để khai thác mỏ cát tại tỉnh Bình Thuận; hợp tác với Công ty X…thực hiện dự án xây dựng "Hệ sinh thái" để làm dịch vụ nhà hàng, mua sắm, gọi xe taxi, làng nghề…T hứa hẹn nếu góp vốn vào công ty với các

mức từ 05 triệu đến 250 triệu thì mỗi ngày sẽ được nhận 1,8% số tiền đầu tư trong 100 ngày (nếu nộp 100 triệu, sau 100 ngày sẽ nhận được 180 triệu), nếu giới thiệu được người khác nộp tiền sẽ được trả tiền hoa hồng mức cao. T thuê Vũ Văn T8 và Lê Văn D4 viết phần mềm cây hệ thống nhị phân trên hệ thống mạng để những người góp vốn theo dõi qua website: tên, địa chỉ, số điện thoại, vị trí của người đã góp vốn, số tiền nộp, lãi xuất nhận hàng ngày…với mục đích để những người bị hại lầm tưởng Công ty hoạt động rất minh bạch và đang có lãi. Đa số những người nộp tiền vào công ty của T, chỉ được nhận gốc và lãi theo thỏa thuận trong thời gian ngắn ban đầu, do công ty chuyển khoản vào tài khoản của họ. Sau đó, dù công ty không chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng, nhưng tài khoản của họ trên cây hệ thống vẫn thấy báo có tiền chuyển vào.

Nguyễn Hữu T làm thủ tục cho Nguyễn Hồng Q nắm giữ 12% cổ phần của Công ty T36 và tự ghi giá trị tương ứng số cổ phần này là 60 tỷ đồng và giao cho Q làm các công việc liên quan đến công nghệ thông tin (IT), in tạp chí, thiết kế website, thiết kế các trang trình chiếu có nội dung giới thiệu không đúng sự thật về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T36 và Công ty O1 để làm cho mọi người lầm tưởng các công ty của T đang hoạt động có hiệu quả về kinh tế. Nguyễn Hồng Q biết rõ các công ty của T không có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tham gia đầu tư dự án nào nhưng vẫn thực hiện các công việc theo sự chỉ đạo của T để được hưởng lợi. Q là người thiết kế bố cục, chọn hình ảnh, bài viết có nội dung không đúng sự thật đưa vào tạp chí Thương trường và Doanh nhân và tạp chí OTC Max. Sau khi được T đồng ý duyệt, Q ký hợp đồng thuê in để phát hành các tạp chí này. Theo sự chỉ đạo, Q sử dụng mạng máy tính, phương tiện điện tử, thiết kế đưa các nội dung không có thật về các hoạt động của công ty lên website: “thienrongviet.com”, “otcmax.com”, “otcmax.vn” và các trang trình chiếu tại hội nghị khách hàng để nhằm mục đích giới thiệu được cho nhiều người.

Về các công việc kế toán của Công ty T36, T giao cho Phạm Thị Phương T1 thực hiện. Hàng ngày vào cuối giờ làm việc, T1 nhận báo cáo từ bộ phận giao dịch với khách hàng, sau đó cùng với T kiểm tra đối chiếu số tiền công ty thu được với từng mã khách hàng đã cấp (ID) để nhân viên giao dịch không thể cấp mã ID cao hơn số tiền nộp, tránh trường hợp công ty bị mất tiền. Khi trả tiền, T1 kiểm tra số lượng tiền phải trả theo lập trình sẵn trên cây hệ thống, nếu tiền thu đủ trả thì làm các thủ tục xuất tiền để T xác nhận trên Internet Banking. Nếu tiền thu không đủ trả, T1 sẽ báo để T quyết định trả (theo nhóm khách hàng khu vực hoặc từng tỉnh, thành phố). Ngoài ra T1 còn có quyền lớn nhất để làm việc trên hệ thống quản trị, từ đó T1 phân lại cho lễ tân quyền chỉ được xem thông tin nhà đầu tư, in hợp đồng để lưu trữ và làm văn bản đề nghị sửa các thông tin cá nhân của nhà đầu tư khi có yêu cầu; kế toán được xem, nhập số liệu các khoản đã chi trả mà không được sửa thông tin nhà đầu tư. Đến ngày 21/10/2016, T1 và T kết hôn nên toàn bộ công việc kế toán hàng ngày theo dõi, quản lý về nguồn tiền thu, chi, nội dung của Công ty T36 do T1 thực hiện. Mặc dù biết rõ Công ty T36 không có bất cứ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào, nhưng để giúp cho T kêu gọi góp vốn của những người bị hại, T1 đã lập báo cáo tài chính khống thể hiện Công ty T36 kinh doanh có lãi, mục đích để đủ điều kiện đưa lên sàn chứng khoán theo sự chỉ đạo của T. Bản thân Nguyễn Thị Phương T9 là

người được đào tạo và cấp bằng cử nhân Kế toán tại Đại học kinh tế Huế, T9 biết việc huy động vốn đa cấp bị pháp luật cấm. Thông qua công việc hàng ngày làm kế toán thanh toán thu, chi, T9 biết rõ công ty không hoạt động gì nhưng để hưởng lợi cá nhân, T9 giúp sức cho T để chiếm đoạt tiền của các bị hại.

Cơ quan điều tra, thu giữ dữ liệu lưu trên máy chủ thể hiện: Từ ngày 25/12/2015 đến 25/10/2016, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q và Phạm Thị Phương T1 sử dụng phần mềm, mạng máy tính với tư cách Công ty T36 đã thu tiền của 7.045 người với tổng số là 295.300.243.901 đồng.

Đến tháng 8/2016, do Công ty T36 không thu được tiền, T đã bàn bạc với Phạm Việt S là thành lập Công ty O1 để tiếp tục huy động vốn đa cấp, T giao cho S làm Tổng Giám đốc. Mặc dù biết rõ việc huy động vốn đa cấp chỉ là lấy tiền của người góp vốn sau trả cho người góp vốn trước; biết rõ Công ty O1 không có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư hay dịch vụ gì. Nhưng do T hứa sẽ trả S tiền công hàng tháng và hứa sẽ cho 12% cổ phần của Công ty O1 nên S đã đồng ý và trực tiếp ký các giấy tờ để xin phép thành lập Công ty O1, ký mẫu vào hợp đồng để scan, sau đó in ra cho khách hàng khi nộp tiền đầu tư; S đã cùng T tổ chức 5 - 6 hội nghị khách hàng để tuyên truyền quảng cáo không đúng thực tế kêu gọi mọi người nộp tiền. T và S hứa hẹn thời hạn thanh toán lãi, gốc ngắn hơn so với Công ty T36. Do trước đó, S đã có kinh nghiệm trong việc kêu gọi góp vốn đa cấp tại Công ty A3 của Malaysia (tại thành phố Hồ Chí Minh) nên S đã bàn với T xây dựng và áp dụng mô hình trả thưởng huy động đa cấp. Đến tháng 10/2016 thì lấy lý do mạng bị lỗi (rớt lệnh, kẹt mạng) phải chờ nâng cấp mới xử lý được và hứa đến ngày 22/10/2016 sẽ tiếp tục trả tiền nhưng cũng không trả. Từ tháng 11/2016, Công ty O1 chấm dứt việc chi trả tiền cho nhà đầu tư, T và S đã thông báo không còn khả năng chi trả, ép buộc họ phải ký biên bản thanh lý hợp đồng hoặc quy đổi tiền đã nộp ra cổ phiếu do công ty T37 có chữ ký của Nguyễn Hữu T hoặc Phạm Việt S. Thực tế cổ phiếu này không có giá trị vì công ty không đủ điều kiện và chưa làm các thủ tục để phát hành. Đến tháng 01/2017, thì S tự ý bỏ không tham gia nữa. T làm thủ tục chuyển cho Phạm Thị Phương T1 làm Tổng Giám đốc. Đến 19/9/2017, T đổi tên thành Công ty cổ phần V7 để kêu gọi mọi người mua đồng tiền ảo Vncoins.

Dữ liệu lưu trên máy chủ, do Cơ quan điều tra thu giữ thể hiện: Từ ngày 19/8/2016 đến ngày 15/11/2016, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1 và Phạm Việt S sử dụng phầm mềm, mạng máy tính với tư cách Công ty O1 đã thu tiền của 3.014 người với tổng số là 165.354.100.000 đồng.

Tổng cộng, thông qua hai công ty T và đồng phạm đã thu được của 10.059 bị hại số tiền 460,654 tỷ đồng. Theo T và đồng phạm khai đã sử dụng 412.447.396.830 đồng để trả lãi, trả gốc cho 2.746 người là những người đã "góp vốn" cho T. Còn lại 48.206.947.071 đồng, T và các đồng phạm đã chi số tiền 29.987.719.828 đồng trả hoa hồng cho những người đã giới thiệu người khác góp vốn; sử dụng 16.905.227.243 đồng chi vào các mục đích để thực hiện cho việc quảng cáo sai sự thật, mua tài sản ô tô, chi phí tổ chức các cuộc hội thảo, chi phí mua vé máy bay đi lại…); hưởng lợi 1,314 tỷ, trong đó Nguyễn Hữu T hưởng lợi 960 triệu, Phạm Thị

Phương T1 120 triệu, Nguyễn Hồng Q 164 triệu, Phạm Việt S 70 triệu. Đến ngày 26/7/2018, có tổng số 52 người bị hại gửi đơn tố giác đến Cơ quan CSĐT- Bộ C6.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thông báo trên B1 và Cổng Thông tin điện tử Bộ C6 để đăng tải thông tin về vụ án và tìm bị hại nhưng đến nay chỉ có 53 người bị hại đến trình báo, do đó Cơ quan điều tra chỉ điều tra, xác minh được số tiền đã nộp, số tiền nhận lại và số tiền còn bị chiếm đoạt của 53 người bị hại này. Cụ thể: có 40 người (trong đó có 11 người nộp vào cả hai công ty và 29 người khác) đã nộp vào Công ty T36 tổng số tiền 6,27 tỷ đồng, đã nhận lại 4.829.795.000 đồng (trong đó có một số bị hại được trả cả tiền gốc và lãi), còn 34 người bị chiếm đoạt với số tiền 2.062.204.600 đồng; có 24 người bị hại đã nộp vào Công ty O1 với tổng tiền 4,48 tỷ đồng, đã nhận lại 2.487.604.062 đồng (trong đó có một số bị hại được trả cả tiền gốc và lãi), còn 19 người bị chiếm đoạt với số tiền 2.339.929.688 đồng. Cụ thể như sau:

Các bị hại nộp tiền vào Công ty T36 (Theo dữ liệu trích xuất từ hệ thống kế toán và các bị hại trình bày tại phiên tòa sơ thẩm)

STT	**Họ tên**	**Ghi chú**	**SỐ TIỀN ĐẦU TƯ TẠI TRV** *(Đồng)*	**Tiền đã nhận từ gói đầu tư TRV** *(Đồng)*	**Còn lại** *(Đồng)*
1	Phạm Thị Kim Nga	có đầu tư tại công ty OTC	15.000.000	5.976.00	9.023.500
2	Nguyễn Thị Thu Thủy	có đầu tư tại công ty OTC	60.000.000	33.628.000	26.372.000
3	Lê Thị Hồng	có đầu tư tại công ty OTC	120.000.000	44.965.600	75.034.400
4	Vũ Thị Quyết Thắng	có đầu tư tại công ty OTC	30.000.000	113.333.100	0
5	Nguyễn Thị Hồng	có đầu tư tại công ty OTC	30.000.000	17.456.100	12.543.900
6	Lê Văn Bình		10.000.000	3.908.000	6.092.000
7	Nguyễn Xuân Hùng		260.000.000	131.651.500	128.348.500

8	Mai Thị Thái Ngân		40.000.000	81.739.500	0
9	Phạm Thị Ý		55.000.000	81.240.500	0
10	Mậu Kim Anh		40.000.000	20.456.000	19.544.000
11	Mai Tấn Hùng		100.000.000	32.760.000	67.240.000
12	Phạm Văn Thuận		90.000.000	29,082.000	60.918.000
13	Mai Thị Ngọc Lĩnh		90.000.000	39.816.000	50.184.000
14	Phạm Thị Hạnh		200.000.000	122.148.000	77.852.000
15	Mai Thị Ngọc Tịnh		40.000.000	17.493.000	22.507.000
16	Võ Văn Tuấn		100.000.000	44.130.000	55.870.000
17	Nguyễn Văn Thận		25.000.000	7.350.000	17.650.000
18	Huỳnh Vinh Quang		25.000.000	4.200.000	20.800.000
19	Hoàng Thị Hường		25.000.000	8.750..000	16.250.000
20	Nguyễn Thị Hằng		1.660.000.000	1.597.573.900	62.426.100
21	Nguyễn Ngọc Châu		40.000.000	21.210.600	18.789.400
22	Hoàng Hải Yến		630.000.000	776.582.400	0
23	Nguyễn Thị Mai		175.000.000	0	175.000.000
24	Hoàng Thanh Long		300.000.000	0	300.000,000
25	Nguyễn Kim Liên		90.000.000	22.509.200	67.490.800

26	Nguyễn Thị Nga		25.000.000	6.650.000	18.350.000
27	Vương Thị Vấn		30.000.000	4.375.000	25.625.000
28	Nguyễn Khánh Nam		95.000.000	135.975.400	0
29	Trần Thị Tuyết		160.000.000	56.296.000	103.704.000
30	Nguyễn Thị Phương		30.000.000	5.000.0000	25.000.000
31	Phan Thị Tuyết		25.000.000	12.474.500	12.525.500
32	Trần Thị Hồng	có đầu tư tại công ty OTC	70.000.000	33.020.400	36.979.600
33	Hoàng Thị Thu Hòe	có đầu tư tại công ty OTC	45.000.000	20.425.600	24.574.400
34	Đặng Quang Huy		25.000.000	4.928.000	20.072.000
35	Phan Thị Hường		15.000.000	2.772.000	12.228.000
36	Nguyễn Xuân Dũng	có đầu tư tại công ty OTC	25.000.000	10.161.700	14.838.300
37	Võ Nguyên Giao	có đầu tư tại công ty OTC	245.000.000	137.256.900	107.743.100
38	Nguyễn Thị Chinh	có đầu tư tại công ty OTC	480.000.000	172.057.900	307.942,100
39	Nguyễn Thị Phương Thảo	có đầu tư tại công ty OTC	105.000.000	42.313.000	62.687.000

40	Nguyễn Văn Viên		645.000.000	928.128.700	0
	Tổng		6.270.000.000	4.829.795.000	2.062.204.600

Các bị hại nộp tiền vào Công ty O2 (Theo dữ liệu trích xuất từ hệ thống kế toán và các bị hại trình bày tại phiên tòa)

STT	**Họ và tên**	**TỔNG SỐ GÓI ĐẦU TƯ TẠI OTCMAX***(đồng)*	**Tiền đã nhận từ gói đầu tư OTCMAX** *(đồng)*	**Còn lại** *(đồng)*
1	Đào Văn Tiền (*Quang)*	50.000.000	59.721.875	0
2	Trần Minh Trí	5.000.000	1.995.000	3.005.000
3	Nguyễn Trường Sinh	200.000.000	7.200.000	192.800.000
4	Trần Thu Hương	130.000.000	445.207.500	0
5	Trương Thị Huệ	550.000.000	188.018.750	361.981.250
6	Ngô Thị Phương Duyên	80.000.000	77.760.000	2.240.000
7	Cao Minh Hồng	300.000,000	148.800.000	151.200.000
8	Nguyễn Đình Sơn	1.350.000.000	784.700.000	565.300.000
9	Lê Thị Kim Diệp Ánh	175.000.000	72.035.000	102.965.000
10	Nguyễn Đỗ Hòa Lan	75.000.000	86.300.000	0
11	Trương Thị Mến	500.000.000	118.600.000	381.400.000
12	Phạm Thị Kim Nga	75.000.000	35.211.250	39.788.750
13	Lương Thị Xuân Thủy	100.000.000	13.650.000	86.350.000
14	Trần Thị Phượng	15.000.000	3.067.500	11.932.500
15	Nguyễn Thị Thu Thủy	180.000.000	186.329.374	0
16	Lê Thị Hồng	360.000,000	96.805.000	263.195.000
17	Vũ Thị Quyết Thắng	50.000.000	30.456.250	19.543.750
18	Nguyễn Thị Hồng	150.000.000	50.971.563	99.028.438
19	Trần Thị Hồng	50.000.000	38.092.500	11.907.500
20	Hoàng Thị Thu Hòe	25.000.000	1.800.000	23.200.000

21	Nguyễn Xuân Dũng	10.000.000	2.707.500	7.292.500
22	Võ Nguyên Giao	15.000.000	12.645.000	2.355.000
23	Nguyễn Thị Chinh	30.000.000	15.555.000	14.445.000
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	5.000.000	9.975.000	0
TỔNG CỘNG		4.480.000.000	2.487.604.062	2.339.929.688

Đối với những bị hại còn lại trong vụ án, Cơ quan điều tra chưa thể xác minh, điều tra làm rõ được. Cơ quan điều tra đã ra quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan đến vụ án hình sự để tiếp tục điều tra xử lý sau.

Trong khoảng thời gian từ 4/2017 đến 4/2018, Nguyễn Hữu T đã sử dụng chiếc xe ô tô Camry biển số 51F-786.02 để cầm cố vay lãi của Nguyễn Tuấn Đ, sinh năm 1976, trú tại: 2 B, Phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (chủ hiệu cầm đồ Đại Phát). Xét thấy có dấu hiệu của tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự. Cơ quan CSĐT - Bộ C6 đã quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Tuấn Đ về tội danh trên và chuyển đến Cơ quan CSĐT - Công an quận T, thành phố Hồ Chí Minh để điều tra theo thẩm quyền.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, trong thời gian tháng 6/2018, Nguyễn Hữu T có hành vi nhận tài khoản để cá độ bóng đá với số tiền trên 01 tỷ đồng. Xét thấy chưa thể điều tra làm rõ hành vi phạm tội đánh bạc của T, Cơ quan CSĐT - Bộ C6 đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 19/C01-P5 ngày 08/11/2019 để tiếp tục điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau nên không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đối với hành vi phát hành đồng tiền ảo V1, áp giá, điều chỉnh đồng tiền V1, chiếm đoạt tiền của các nhà đầu tư của Nguyễn Hữu T và các đối tượng liên quan; các bị hại khác trong vụ án chưa được điều tra làm rõ; Nguyễn Anh C là người đứng đầu nhóm các mã ID có thông tin cá nhân mang tên Đồng Phan A, Lương Thị N1, Nguyễn Thị Tuyết T10, Nguyễn Thanh V2, Võ Ngọc T11, Nguyễn Đình A1, Nguyễn Thị Thúy L2 và nhóm được nâng cấp code gồm: Đào Thanh S2, Trịnh Văn T12, Đặng Việt C1, Bùi Thanh T13, Đặng Thành E, Vũ Ngọc H3, Nguyễn Phúc H4, Nguyễn Thị Á, Đặng Văn T14 đã có hành vi giúp T trong việc tuyên truyền, lôi kéo các nhà đầu tư nộp tiền vào Công ty O1 để hưởng hoa hồng "phát triển hệ thống". Phan Thanh D3 có hành vi giúp cho T trong việc đại diện công ty ký kết các hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư của Công ty T36. Hành vi của các đối tượng nêu trên có dấu hiệu của tội Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Nhưng kết quả điều tra đến nay vẫn chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của từng đối tượng trong vụ án nên Cơ quan CSĐT- Bộ C6 đã ra Quyết định tách vụ án số 18/C01-P5 ngày 08/11/2019 để tiếp tục điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Đối với Vũ Văn T8 và Lê Văn D4 là người được thuê viết phần mềm, sau đó được tuyển dụng vào làm trong Công ty T36 và Công ty O1, nhưng T8 và D4 không biết các công ty của Nguyễn Hữu T đăng những quảng cáo không đúng sự thật, huy động vốn đa cấp để chiếm đoạt. Do đó, CQĐT không đề nghị xử lý về hình sự.

Đối với Nguyễn Thị H5 và Lê Ngọc M1 kết quả điều tra bổ sung đã xác định được họ là người có nộp tiền đầu tư, không được nâng code. Do đó, không có căn cứ để xác định họ thu lợi bất chính tiền hoa hồng của công ty để thu giữ.

Đối với Phạm Thị Bích Đ1 đã nhận số tiền 2,612 tỷ đồng từ Công ty T36 và OTC có nguồn gốc tiền của các bị hại.

Đối với Ngô Thị Kim N2 là người ký phiếu nhận tiền với Phạm Thị Phương T1 số tiền 2,551 tỷ đồng của Công ty T36 và Công ty O1 nhưng N2 chỉ là người ký còn tiền do Nguyễn Anh C nhận do đó không đề cập đến trách nhiệm của Ngô Thị Kim N2.

Đối với các ông Nguyễn Quang L1, Phạm Ngọc T7, Nguyễn Thái V có tên là cổ đông sáng lập ra Công ty T36. Kết quả điều tra xác định là do T tự làm thủ tục, những người này không nộp tiền, không bàn bạc, thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên không phải là đồng phạm với T, do đó Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Mai Thị Thanh T15, Nguyễn Xuân T16, Lê Thanh V3, Nguyễn Bùi Nguyệt V4, Duy Thị B, Nguyễn Thị Trà M2, Phu Vạn N3, Võ Đặng Thục Q2, Vũ Thị N4, Vũ Thị L3, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị T17, Trần Ngọc H7, Nguyễn Thị T18, Hoàng Minh T19, Trương Huỳnh Đức Q3, Võ Chí T20, Nguyễn Ngọc T21, Phan Quốc T22, Nguyễn Thị Phương O là những người được Nguyễn Hữu T thuê làm việc ở các vị trí, công việc: Nhân viên văn phòng, kế toán của các công ty Công ty T36 và OTC. Kết quả điều tra xác định những người này chỉ làm công ăn lương, khi thực hiện các công việc do T giao họ đều không biết T và các đồng phạm sử dụng mạng máy tính, phương tiện điện tử để huy động vốn đa cấp chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Vật chứng vụ án, gồm có:

1) 01 (một) điện thoại di động hiệu S5, màu đồng;

2) 01 (một) điện thoại di động N8, màu nâu;

3) 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone, màu trắng;

4) 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tên Nguyễn Hữu T số BH804983;

5) 01 (một) hộ chiếu số C3452382 tên Nguyễn Hữu T;

6) 1 (một) hộ chiếu số C2768210 tên Phạm Thị Phương T1;

7) 01 (một) thẻ Hội viên doanh nghiệp doanh nhân thương hiệu văn phòng đại diện tại Thái Nguyên mang tên Nguyễn Hữu T;

8) 01 (một) thẻ Phóng viên B2 và Đời sống mang tên Nguyễn Hữu T;

9) 01 (một) máy tính xách tay màu xám HP, đã qua sử dụng có số serial: 5CG5377TM6;

10) 01 (một) máy tính laptop màu xám Macbook Pro, đã qua sử dụng có số serial: C02J40FLDKQ1;

11) 02 (hai) máy tính bảng Ipad màu xám, đã qua sử dụng có số serial lần lượt là: KMPK9MR7F190 và DMPLLKORF4YJ;

12) 01 (một) điện thoại di động S5, màu đồng;

13) 01 (một) điện thoại di động Iphone, màu trắng;

14) 01 (một) điện thoại di động S5, màu đồng, đã qua sử dụng;

15) 01 (một) cây máy tính màu đen-xám hiệu Dell có số serial No: HCSX22S, đã qua sử dụng;

16) 01 (một) ổ cứng di động màu đen eSaver;

17) 01 (một) ổ cứng di động màu đen Seagate;

18) 01 (một) USB màu xanh K2;

19) 01 (một) USB màu trắng Apacer;

20) 01 (một) thẻ nhớ màu xanh T38;

21) 02 (hai) thiết bị điện tử màu xanh -trắng của B3;

22) 02 (hai) thiết bị điện tử màu ghi-đen của RSH SecurID;

23) 03 (ba) thẻ ngân hàng M5 có tên và số lần lượt là: Nguyễn Hữu T 9704 2652 4215 9597; Nguyễn Hữu T 5114 0995 7197 7531 và Phạm Thị Phương T1 9704 2612 5127 2967;

24) 03 (ba) thẻ ngân hàng V8: Nguyễn Hữu T 9704 3668 0886 5572 020; Phạm Thị Phương T1 9704 3666 0296 4337 025 và 9704 3668 0296 4337 013;

25) 06 (sáu) thẻ ngân hàng S6: Nguyễn Hữu T 4221 5142 1049 6290 và 0601 1448 1079 (thẻ thông tin về tài khoản); Công ty cổ phần Đ4- Chi nhánh T39 0601 1447 7586 (thẻ thông tin về tài khoản); Công ty Đ4 – Chi nhánh T39 0300 2955 8686 (thẻ thông tin về tài khoản); 9704 0375 9544 8376; maitt: 18598@sacombank.com.vn(thẻ thông tin về tài khoản);

26) 04 (bốn) thẻ ngân hàng B3: Nguyễn Hữu T 9704 1800 5109 8556 và 313 1000 0742 764 (thẻ thông tin về tài khoản); Nguyễn Thị P2 6688 9900 1734 7350; Phạm Thị Phương T1 9704 1800 0111 3661;

27) 03 (ba) thẻ Ngân hàng của Nguyễn Hữu T: A4 số 9704 0506 9599 5543; T40 số 4221 4986 8329 5050; V9 số 9704 3208 4884 8984;

28) 01 (một) thẻ Ngân hàng Đ5 tên Phạm Thị Phương T1 số 9704 0612 0411 9699;

29) 09 (chín) thiết bị điện tử chữ ký số công cộng NEWCA và F-CA, gồm: L11709135370; L11608058797; L11604037907; L11709135379; L11708131201; L11612087327; L11605044462; L11511018006; 5405 1704 262044;

30) 02 (hai) giấy ra vào cổng Bộ C6 tại thành phố Hồ Chí Minh mang tên Nguyễn Hữu T, đơn vị C73, xe ô tô BKS 51F-516.92 và xe ô tô BKS 51F-786.02;

31) 01 (một) thẻ "Báo chí" của B2 và Đời sống- TT Quảng cáo và Phát hành báo phía N9;

32) 08 (tám) quyển sổ được Phạm Thị Phương T1 đánh số thứ tự và ký tên xác nhận trên từng trang, cụ thể: 01 quyển bìa màu đen có chữ ADMIRE gồm 67 (sáu mươi bảy) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa màu đen có cúc bấm gồm 112 (một trăm mười hai) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa màu đen gồm 34 (ba mươi tư) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa màu đen có chữ AFFECTIONATE gồm 47 (bốn mươi bảy) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa màu đỏ có chữ MÊ KÔNG gồm 19 (mười chín) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa màu đỏ có chữ OXFORD gồm 37 (ba mươi bảy) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa màu đỏ có chữ ký Mammom gồm 75 (bảy mươi năm) trang có chữ viết và số; 01 quyển bìa số màu xanh có chữ CỘNG gồm 35 (ba mươi năm) trang có chữ viết và số;

33) 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định KC 5098290 xe ô tô Mercedes benz ML400 BKS 51F-516.92;

34) 04 (bốn) cuốn tập tài liệu được đánh số từ 01 đến hết, trên từng trang có chữ ký của Phạm Thị Phương T1, gồm: 01 tập 72 (bảy mươi hai) trang; 01 tập 55 (năm mươi năm) trang; 01 tập 297 (hai trăm chín mươi bảy) trang; 01 tập 499 (bốn trăm chín mươi chín) trang;

35) 01 (một) quyển tập tài liệu liên quan đến Công ty CP Đ4 gồm 1.048 (một nghìn không trăm bốn mươi tám) trang, được chị Phạm Thị Phương T1 đánh số từ 01 đến 1.048 và tên trên từng trang;

36) 01 (một) quyển tập tài liệu liên quan đến Công ty cổ phần A5 gồm 716 (bảy trăm mười sáu) trang, Phạm Thị Phương T1 đánh số thứ tự từ 01 đến 716 và ký tên xác nhận trên từng trang;

37) 01 (một) quyển tập tài liệu liên quan đến quảng bá kêu gọi nhà đầu tư tổng số 515 (năm trăm mười lăm) trang, được Phạm Thị Phương T1 đánh số từ 717 đến 1232 và ký tên xác nhận trên từng trang;

38) 04 (bốn) con dấu của: Công ty trách nhiệm hữu hạn D5; Công ty cổ phần V10; Công ty Cổ phần A5; Công ty cổ phần Đ4;

39) 03 (ba) con dấu tên của Nguyễn Thị N5; Phạm Thị Phương T1; Nguyễn Hữu T;

40) 04 (bốn) con dấu gồm: dấu mã số thuế Công ty Cổ phần Đ4; dấu tên Trung tâm Đ6; dấu "xuất hàng"; dấu "trả hàng";

41) 11 (mười một) con dấu của: Công ty cổ phần V7; Công ty cổ phần O2; Công ty cổ phần Đ4; Công ty cổ phần A5; Công ty cổ phần O2; Chi nhánh Công ty cổ phần Đ4; Công ty cổ phần Đ4; Công ty TNHH K3; Chi nhánh Công ty cổ phần A5- ẩm thực chợ quê A; Công ty cổ phần Đ4; Công ty TNHH K3;

42) 10 con: 02 (hai) con dấu "Ban tổ chức"; 02 (hai) dấu "Đã chi tiền": 01 (một) dấu "Đã thu tiền"; 01 (một) dấu "Chủ tịch hội đồng quản trị"; 01 (một) dấu "Báo du

lịch kính biếu"; 01 (một) dấu "Hỏa tốc"; 01 (một) dấu sao y bản chính"; 01 (một) dấu "Công văn đến Công ty cổ phần Đ4";

43) 01 cái Máy ghi âm màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu CEN<UX;

44) 01 cái Đầu thu Camera được đánh số thứ tự 33;

45) 32 (ba hai) case máy tính được đánh số từ 01-32 gồm các serial number: 6S3L2H1 (mạc giấy dán), JCSX22S (mạc giấy dán, không nắp hông), DQ7V82S (mạc giấy dán), JPA142JSSM, 9S9952S (mạc giấy dán), 24H4LK1, BFJ6CG1 (mạc giấy dán), 111T22S, 8V7Z82S, MXL215266C, DCCY1F, FJ31C2S, case đánh số 13, vỏ nhãn hiệu HP màu trắng, không có số serial number; MXL2101MG4; 46GMCG1, 49R762S, 20A22424GB, 1MXS22S, AUD14507MG, 34811222356, 2UA2250N04, case số 22 không có serial number, C9GT52S, 00370844 (không nắp hông), JPA229Q0ZR (không nắp hông), JPA20320MZ, MA0X01869 (mạc giấy dán), GDYS22S, IBY9PM1 (mạc giấy dán), MXL212139Q (không nắp hông), MXL2270BCD, CCR6WIS;

46) 09 (chín) thùng tài liệu đánh số từ 01-09 có danh sách thống kê kèm theo biên bản ngày 07/9/2018;

47) 02 (hai) ổ cứng Westem Digital có số serial: WMAP9E120636, WCAP9A405651;

48) 01 (một) máy tính bảng hiệu Samsung màu ghi bạc đã qua sử dụng, có số Imei: 358525/08/165546/0 dung lượng 16GB;

49) 01 (một) USB màu xám đen, có dãy số bị mờ với bốn số đầu là 1110 và ba số cuối là 888;

50) 13 (mười ba) quyển sổ có chữ viết và số, trên mỗi trang có chữ ký xác nhận của chị Nguyễn Thị D2, gồm: 02 quyển bìa màu xanh đen 25 (hai mươi lăm) tờ; 02 quyển bìa màu xanh đen 26 tờ; 01 quyển bìa màu nâu 49 tờ; 01 quyển bìa màu đen 10 tờ; 01 quyển bìa màu đen 14 tờ; 01 quyển bìa màu đen 22 tờ; 01 quyển bìa màu đen 94 tờ; 01 quyển bìa màu đen 09 tờ; 01 quyển bìa màu đen 24 tờ; 01 quyển bìa màu xanh 60 (sáu mươi) tờ; 01 quyển bìa màu đen 04 tờ;

51) 10 (mười) tập tài liệu có ghi chép các con số và chữ viết, trên mỗi tờ có chữ ký xác nhận của chị Nguyễn Thị D2, gồm: 01 (một) tập 14 (mười bốn) tờ; 01 (một) tập 25 (hai mươi lăm) tờ; 01 (một) tập 29 (hai mươi chín) tờ; 01 (một) tập 11 (mười một) tờ; 01 (một) tập 28 (hai mươi tám) tờ; 01 (một) tập 16 (mười sáu) tờ; 01 (một) tập 52 (năm mươi hai) tờ; 01 (một) tập 59 (năm mươi chín) tờ; 01 (một) tập 37 (ba mươi bảy) tờ; 01 (một) tập 30 (ba mươi) tờ:

52) 04 (bốn) thẻ Ngân hàng mang tên Phạm Việt S: Thẻ V9 3208 2442 2408; thẻ T40 4221 4986 8230 6759; thẻ M5 9704 2626 6807 8427; thẻ S6 9704 0333 6734 7045;

53) 01 (một) thẻ Ngân hàng S6 tên Nguyen Thi T23, số 9704 0329 6745 8954;

54) 01 (một) thẻ Ngân hàng S6 tên Nguyen C, có dãy số 9704 0328 1851 0953;

55) 01 (một) máy ảnh nhãn Sony đã qua sử dụng, màu trắng bạc, có số 5264022;

56) 03 (ba) thẻ nhựa và giấy Ngân hàng V8: Nguyễn Thị T24 686868 1169222036, Đặng Phương T25 0051000522247 và Võ Thị V5 0051000522839;

57) 05 (năm) tờ Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, gồm: 01 (một) giấy số 0014/CP/TRVO/2016 mang tên Bùi Hoàng Y; 01 (một) giấy số 0670/CP/TRVO/2016 mang tên Đặng Thị Bích P3; 01 (một) giấy số 0034/CP/TRVO/2016 mang tên Vũ Lan A2; 01 (một) giấy số 0028/CP/TRVO/2016 mang tên Trần Thị C2; 01 (một) giấy số 2333/CP/TRVO/2016 mang tên Vũ Thị H8;

58) 02 (hai) đĩa ghi âm, ghi hình đã được Nguyễn Thị D2 ký xác nhận, trong đó có 01 đĩa ghi "Lễ khai trương Công ty Dưỡng sinh tiên thiên khí công VN" dụng lượng 2,74G; 01 đĩa CD dung lượng 700Mb có ghi "Kachi Japan". (không kiểm tra dung lượng);

59) 14 (mười bốn) Card visit ghi tên, số điện thoại: 01 (một) của Phạm Văn C3; 01 (một) của Nguyễn Hoàng T26; 01 (một) của Lê Minh T27; 01 (một) của Huỳnh Mạnh H9; 01 (một) của H13; 04 (bốn) của Phạm Việt S; 01 (một) của L8; 01 (một) của Vũ Trọng L4; 01 (một) của Phạm Hồng S3; 01 (một) của Tô Văn M3; 01 (một) của Phạm Tuấn N6;

60) 01 (một) cuốn hộ chiếu (photo) số B7095442 mang tên Trần Đức P4;

61) 34 (ba tư) giấy CMND (bản photo) mang tên: Nguyễn Thị Mỹ L5; Nguyễn Thị T24; Trịnh Thị T28; Phạm Việt Diệu H10; Lê Đình H11; Võ Thị V5; Huỳnh Văn T29; Võ Thị Cẩm H12; Nguyễn Thị Xuân T30; Nguyễn Thị S4; Đỗ Hữu Đ2; Nguyễn Cẩm T31; Nguyễn Thị T32; Phạm Việt S; Đặng Phương T25; Huỳnh Thị Thu T33; Võ Xuân Đ3; Bùi T34; Nguyễn Đắc M4;

62) 04 (bốn) thẻ mã số thuế cá nhân: 01 (một) thẻ số 4101271518 mang tên Phạm Việt S; 01 (một) thẻ số 4101271490 mang tên Nguyễn Thị C4; 01 (một) thẻ số 4101271476 mang tên Nguyễn Thị D2; 01 (một) thẻ không rõ số mang tên Trần Thị L6 có số CMND 210577341;

63) 52 (năm hai) ảnh chân dung các kích thước 3x4, 4x6 mặt sau có ghi tên: 02 (hai) ảnh Huỳnh Thị Thu T33, 02 (hai) ảnh Đặng Phương T25, 05 (năm) ảnh Phạm Việt S, 02 (hai) ảnh Nguyễn Chí C5, 02 (hai) ảnh Huỳnh Văn T29, 02 (hai) ảnh Võ Thị Cẩm H12, 02 (hai) ảnh Nguyễn Đắc N7, 01 (một) ảnh Nguyễn Thị T24, 02 (hai) ảnh Nguyễn Thị Xuân T30, 02 (hai) ảnh Nguyễn Thị S4, 02 (hai) ảnh Trịnh Thị T28, 01 (một) ảnh Cẩm Tú, 01 (một) ảnh Võ Xuân Đ3, 01 (một) ảnh Võ Thị Cẩm H12, 25 ảnh không rõ danh tính;

64) 02 (hai) thẻ V8 mang tên Phạm Việt S, 01 thẻ số 9704 3668 0130 8648 010; 01 thẻ số 9704 3668 0130 8648 036;

65) 01 (một) CMND số 215090284 mang tên Phạm Việt S;

66) 01 (một) điện thoại di động Samsung, màu đen đã qua sử dụng, có số Imei: 352808/09/230654/7 và 352809/09/230654/5 kèm theo 02 thẻ sim bị cắt;

67) 01 (một) ổ cứng màu đen đã qua sử dụng, hiệu Express Box, trên mặt có dãy số 15G 10N400200;

68) 04 (bốn) tờ A4 (Hợp đồng in); 02 (hai) tờ A4 (Bản khai đăng ký tên miền); 10 (mười) Giấy danh thiếp có tên Nguyễn Hồng Q; 01 (một) giấy danh thiếp của Công ty TNHH Một thành viên T41;

69) 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng S6, tên Nguyễn Hồng Q, có số 9704 0333 9754 9172;

70) 01 (một) ổ cứng Seagate đã qua sử đụng có số S/N: 5QF3XSXM;

71) 01 (một) máy tính xách tay Macbook, màu bạc, có số seri: C02M449KSD57 đã qua sử dụng;

72) 02 (hai) CPU: 01 nhãn hiệu Power Mac G4 đã qua sử dụng; 01 hiệu Asus đã qua sử dụng;

73) 01 (một) điện thoại di động Iphone màu đen, đã qua sử dụng có số Imei: 356727082421270 (không kiểm tra được imei do không có nguồn điện, imei ở khay sim);

74) 01 (một) điện thoại di động S5 màu đen, đã qua sử dụng có số Imei: 356885060909938;

75 03 ổ lưu trữ, gồm: 01 (một) ổ WD serial: wcc4e1yhvxoe; 01 (một) ổ WD serial: wxex05506356; 01 (một) ổ S5, serial: e2f2jjhg2046c1;

76) 01 (một) Ipad màu bạc serial serial: DMPKWG02F190;

77) 03 (ba) USB lưu trữ dữ liệu; 02 (hai) thẻ nhớ lưu trữ dữ liệu;

78) 01 (một) CMND, 01 (một) hộ chiếu mang tên Nguyễn Hồng Q;

79) 02 (hai) con dấu mang tên Nguyễn Hồng Q;

80) 01 quyển sổ bìa màu đen có chữ Allunee, gồm 29 trang (đánh số từ 1 đến 29) có chữ ký của Phạm Thị Phương T1 trên từng trang;

81) 01 máy tính xách tay mày đen ASUS đã qua sử dụng có số: F3NOCX216977124;

82) 01 điện thoại di động màu vàng SAMSUNG đã qua sử dụng, không gắn thẻ sim điện thoại có số S/N: R58K61HJ2AE;

83) 01 USB màu tím, trên mặt USB có chữ GM-2071;

84) 01 (một) quyển phiếu thu của Công ty cổ phần O2, trong đó có 07 (bảy) phiếu đã ghi;

85) 01 (một) tập tài liệu 1008 (một nghìn không trăm linh tám) trang của Công ty CP O2;

86) 01 (một) thiết bị lưu trữ (Harddisk) hiệu seagate barracuda dung lượng 2TB (không kiểm tra được hiệu, dung lượng, thực nhận có chữ Buffalo);

87) 01 (một) quyển Hộ chiếu số B2341969 mang tên Phạm Việt S.

Cơ quan điều tra đã kê biên 03 xe ô tô do Nguyễn Hữu T sử dụng tiền thu được của các bị hại để mua gồm: 01 chiếc xe ôtô nhãn hiệu Mazda 3 biển số 51F-634.69; 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Innova biển số 51F- 637.78; 01 xe ô tô hiệu Camry biển số 51F- 786.02 để xử lý theo quy định pháp luật.

Ngày 18/12/2020, bà Hà Thị T4 đã nộp số tiền 30.000.000 theo Giấy nộp tiền vào tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thành phố H cho bị cáo Nguyễn Hồng Q để bồi thường thiệt hại.

Ngày 30/3/2023, bị cáo Phạm Thị Phương T1 đã tự nguyện nộp 60.000.000 đồng tại Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để khắc phục hậu quả.

Tại bản Cáo trạng số 4283/CT-VKSTC-V2 ngày 29/8/2022, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố các bị cáo Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1 và Phạm Việt S về tội ”Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 116/2023/HS-ST ngày 30/3/2023 và tại Thông báo sửa chữa bổ sung bản án số 654/2023/TB-TA ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T35 (hai mươi) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2018.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng Q 15 (mười lăm) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2018.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, n, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Thị Phương T1 14 (mười bốn) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sảnThời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, t khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52 ; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Việt S 12 (mười hai) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2018.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 07/4/2023 bị cáo Nguyễn Hữu T làm đơn kháng cáo kêu oan và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội.

- Ngày 07/4/2023 bị cáo Nguyễn Hồng Q làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 05/4/2023 bị cáo Phạm Việt S làm đơn kháng cáo xin xem xét lại mức hình phạt và hành vi của bị cáo trong vụ án, có nêu những đóng góp của bị cáo và gia đình bị cáo có công cách mạng.

- Ngày 10/4/2023 bị cáo Phạm Thị Phương T1 làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 12/5/2023 bị hại bà Lê Thị H làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa xem xét lại số tiền bị thiệt hại và buộc các bị cáo phải bồi thường cho bà 77.676.386 đồng đã đầu tư vào Công ty Đ4 và 307.685.000 đồng đã đầu tư vào công ty O1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu quan điểm như sau:

Bản án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T35 (hai mươi) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Áp dụng MERGEFIELD Điều_luật_VKS_truy_tố điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng Q 15 (mười lăm) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, n, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Thị Phương T1 14 (mười bốn) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sảnÁp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, t khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo

Phạm Việt S 12 (mười hai) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

- Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T: Nhận thấy, với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ như: Lời khai của người bị hại, lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và các tài liệu chứng cứ khác, có đủ chứng cứ kết luận bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 290 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ các quy định của pháp luật để xử phạt bị cáo 20 năm tù về tội danh và hình phạt đã được viện dẫn nêu trên là đúng người đúng tội và đúng pháp luật. Việc bị cáo kháng cáo kêu oan, cho rằng mình không phạm tội là không có căn cứ chấp nhận.

- Kháng cáo của các bị cáo Phạm Việt S, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1: Nhận thấy, với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ như: Lời khai của người bị hại, lời nhận tội của các bị cáo, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và các tài liệu chứng cứ khác, có đủ chứng cứ kết luận bị cáo Phạm Việt S, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1 phạm tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản" theo quy dịnh tại khoản 4 Điều 290 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ các quy định đã được viện dẫn nêu trên, xử phạt các bị cáo mức án như trên là đúng người, đúng tội. Việc các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng qua nghiên cứu hồ sơ vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm không phát sinh thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới.

- Kháng cáo của người bị hại Lê Thị H: Kháng cáo của bị hại Lê Thị H được làm trong thời hạn luật định, kháng cáo hợp lệ. Nội dung kháng cáo trong phạm vi quyền của bị hại là phù hợp. Quá trình điều tra xác định, số tiền người bị hại Lê Thị H đã đầu tư tại hai công ty và đã được thanh toán như sau: Đầu tư tại Công ty T36 là 120.000.000 đồng: số tiền đã nhận từ gói đầu tư TRVV 44/965.600 đồng; còn lại 75.034.400 đồng. Đầu tư tại Công ty O1 là 360.000.000 đồng: số tiền đã nhận từ hói đầu tư OTC Max 96.805.000 đồng; còn lại 263.195.000 đồng. Do đó, các bị cáo có trách nhiệm hoàn trả cho người bị hại Lê Thị H số tiền tại Công ty T36 là 75.034.400 đồng và Công ty O1 là 263.195.000 đồng. Việc bị hại H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền thiệt hại và buộc bị cáo phải bồi thường cho bà số tiền 77.676.386 đồng đã đầu tư vào Công ty Đ4 và 307.685.500 đồng đã đầu tư vào Công ty O1 là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật TTHS: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phạm Việt S, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Lê Thị H; Giữ nguyên mức án đối với bi cáo mà cấp sơ thẩm đã tuyên và các quyết định khác của bản án nêu trên.

- *Bị cáo Nguyễn Hữu T tự bào chữa*: Bị cáo xác định Công ty đã thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động, các dự án của công ty được thực hiện công khai trên mạng, trên tạp chí, hội thảo, các cổ đông đều được nắm thông tin, các hợp đồng ký kết đều được biết. Về khoản tiền đầu tư của các nhà đầu tư đã được trả lãi đầy đủ, khi có tranh chấp thì chỉ là dân sự, việc thực hiện góp vốn là hoàn

toàn đúng luật. Bị cáo bị oan, không biết vì sao lại bị bắt, tài sản còn những gì, bị thu giữ những gì, cơ quan điều tra đã không thực hiện đúng thủ tục tố tụng khi bắt bị cáo; bị cáo bị oan. Đối với các bị cáo trong vụ án này, chỉ là những nhân viên bình thường, không được hưởng lợi gì nên chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự. Công ty của bị cáo không huy động tiền đa cấp như cấp sơ thẩm nhận định. Bị cáo đã kêu oan và khiếu nại rất nhiều về hành vi tố tụng của cơ quan điều tra nhưng vẫn không được xem xét. Bị cáo đã kêu oan và khiếu nại rất nhiều về hành vi tố tụng của cơ quan điều tra nhưng vẫn không được xem xét.

- *Luật sư trình bày bài bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T*: Việc truy tố, xét xử đối với bị cáo Nguyễn Hữu T là không có căn cứ, bởi: kể từ khi bị cáo T bị bắt đã gây ra thiệt hại cho Công ty khoảng 300 tỷ đồng, trong đó có 100 tỷ đồng tiền gốc và 200 tỷ đồng tiền lãi; có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trong quá trình bắt giữ, khám xét khẩn cấp đối với bị cáo T; khi khám xét thu giữ nhiều tài sản, tài liệu của bị cáo T nhưng không thể hiện đang lưu giữ ở đâu. Bị cáo T đã có nhiều đơn tố cáo, khiếu nại, kêu oan với nhiều nội dung có căn cứ nhưng chưa được giải quyết theo đúng trình tự giải quyết khiếu nại, tố cáo, kêu oan. Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản sơ thẩm để điều tra xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

- *Luật sư trình bày bài bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hồng Q*: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ các căn cứ buộc tội đối với bị cáo như các khoản đầu tư của công ty là gì, doanh thu, lợi nhuận thế nào, số tiền huy động vốn có tương xứng, phù hợp hay không, có khả năng trả được hết các khoản tiền bị quy kết chiếm đoạt của các bị hại hay không. Bị cáo Q phạm tội với vai trò đồng phạm, nhưng vai trò của bị cáo chỉ là đồng phạm giúp sức chứ không phải là đồng phạm tích cực. Bởi vì bị cáo Q không phải là người thành lập Công ty T36, việc huy động vốn ban đầu bị cáo không tham gia, không được bàn bạc với hội đồng quản trị của công ty trong công tác quản lý, bị cáo chỉ làm việc cho công ty từ tháng 3/2016, trong khi công ty được lập vào tháng 12/2015. Bị cáo Q không góp vốn, không được hưởng lợi, chỉ được bị cáo T tự ý cho 12% vốn điều lệ mà thực tế không có, số tiền bị cáo hưởng là tiền lương hàng tháng. Bị cáo Q không phải là đại diện theo pháp luật, không đứng tên trên các hợp đồng với nhà đầu tư để thu tiền về, bị cáo chỉ làm công việc của người quản lý trang web, đưa thông tin, hình ảnh lên theo chỉ đạo của bị cáo T; bị cáo cũng không là người ký hợp đồng in ấn tạp chí. Về số tiền chiếm đoạt thì đề nghị Hội đồng xét xử chỉ giải quyết những khoản tiền liên quan đến Công ty T36, còn Công ty O1 bị cáo không phải chịu trách nhiệm. Mặc dù, tiền bị cáo nhận là tiền từ nhà đầu tư nhưng đây chỉ là tiền lương giống như những người khác trong công ty, không phải tiền thu lợi bất chính nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không buộc bị cáo phải nộp lại. Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra; bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000 đồng trong giai đoạn sơ thẩm. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo xuất trình biên lai nộp khắc phục hậu quả thêm số tiền 134.000.000 đồng (cộng hai khoản trên bằng số tiền mà án sơ thẩm cho rằng bị cáo đã hưởng lợi 164.000.000 đồng); nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; con bị cáo có 01 con nhỏ bị bệnh động kinh; gia đình có công với cách mạng cha là thương binh, mẹ được tặng huy chương kháng

chiến hạng nhì, ông chú ruột của bị cáo là liệt sĩ nên đề nghị áp dụng điểm s, t, b khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng thêm cho bị cáo Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- *Luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Phương T1 cho rằng*: Bị cáo T1 bị buộc tội về hành vi giúp sức tích cực cho bị cáo T như: được T giao toàn bộ công việc kế toán, mặc dù biết rõ Công ty T36 và Công ty O1 không có bất cứ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào, nhưng để giúp cho T thực hiện hành vi chiếm đoạt, T1 đã lập báo cáo tài chính khống thể hiện Công ty T36 kinh doanh có lãi. Hàng ngày, T1 cùng với T kiểm tra hoạt động thu, chi, T1 biết việc huy động vốn đa cấp bị pháp luật cấm nhưng T1 vẫn giúp sức cho T để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tuy nhiên, về báo cáo tài chính mà T1 lập không được sử dụng để đưa lên trang mạng hay các buổi hội thảo để kêu gọi huy động vốn, việc lập báo cáo tài chính là công tác kế toán, kiểm toán hàng năm của doanh nghiệp. Trong báo cáo kế toán thì khoản chi đúng quy định pháp luật mới được ghi vào, nhưng có những khoản không ghi vào được, thực tế lỗ nhưng báo cáo tài chính lãi là bình thường, và bị cáo T1 cũng chỉ lập báo cáo lãi với số tiền vài triệu đồng thì không thể lấy làm căn cứ để cho rằng bị cáo giúp sức để kêu gọi đầu tư. Bị cáo T1 vào làm việc tại công ty T36 từ tháng 3/2016 trong khi Công ty được thành lập từ tháng 12/2015, đến tháng 6/2016 mới tiếp nhận công việc của kế toán trước, nhưng cáo trạng lại quy kết bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với cả thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 6/2016 là không đúng. Ngoài ra, từ tháng 7/2016 T1 mang thai và nghỉ thai sản thì không thể nói rằng bị cáo T1 giúp sức tích cực cho bị cáo T với toàn bộ khoản tiền quy kết đối với bị cáo T được. Về tình tiết giảm nhẹ của bị cáo T1: luật sư thống nhất với các tình tiết Viện kiểm sát đã đề nghị áp dụng cho bị cáo theo điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: bị cáo phạm tội trong thời gian đang mang thai; bị cáo T1 đã nộp số tiền 60.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; gia đình bị cáo có công với cách mạng: bà nội là mẹ của liệt sĩ, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, là lao động chính đang nuôi con còn nhỏ, chồng bị cáo đã bị xử lý trong cùng vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho bị cáo điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và xem xét áp dụng thêm quy định tại khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- *Luật sư trình bày bào chữa cho bị cáo Phạm Việt S cho rằng*: hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Việt S chỉ là người làm công ăn lương, chỉ là đồng phạm giúp sức; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; nửa chừng chấm dứt hành vi phạm tội. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 52; Điều 16; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại bà Lê Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa xem xét lại số tiền bị thiệt hại và buộc các bị cáo phải bồi thường cho bà 77.676.386 đồng đã đầu tư vào Công ty Đ4 và 307.685.000 đồng đã đầu tư vào công ty O1.

Trong phần các bị cáo nói lời sau cùng:

- Bị cáo T trình bày: Đề nghị cộng dồn án của bị cáo Q, S, T1 cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại minh oan cho bị cáo. Bị cáo không có tội như án sơ thẩm quy kết. Việc bị cáo làm thương mại điện tử là vì lợi ích quốc gia. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ án sơ thẩm để điều tra lại.

- Bị cáo Q trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo T1 trình bày: Bị cáo còn nuôi con nhỏ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo S trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phạm Việt S, Phạm Thị Phương T1, Nguyễn Hồng Q và bị hại bà Lê Thị H làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Phạm Việt S, Phạm Thị Phương T1 và Nguyễn Hồng Q đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, các bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Riêng chỉ có bị cáo Nguyễn Hữu T vẫn tiếp tục kháng cáo kêu oan, không thừa nhận hành vi phạm tội. Nhưng xét thấy, căn cứ vào các chứng cứ, lời khai và nhận tội của các bị cáo, những người bị hại và các tài liệu vật chứng thu thập được trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, nên có đủ căn cứ để kết luận:

Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016, Nguyễn Hữu T cùng đồng phạm đã dùng thủ đoạn thành lập Công ty T36 và Công ty O1, sử dụng website “thienrongviet.com” “otcmax.com”, “otcmax.vn”, mạng Internet, đưa ra các thông tin không có thật là Công ty T36 và Công ty O1 của T đang đầu tư và liên kết với nhiều công ty khác trong đó có Quỹ tín dụng nhân dân Q4, tỉnh Thanh Hóa; đầu tư để khai thác mỏ cát tại tỉnh Bình Thuận; hợp tác với Công ty X…xây dựng dự án “Hệ sinh thái” để làm dịch vụ nhà hàng, mua sắm, gọi xe taxi, làng nghề…, để huy động vốn đa cấp sau đó chiếm đoạt tiền của nhiều người khác. Theo dữ liệu của Cơ quan điều tra, thu giữ dữ liệu lưu trên máy chủ thể hiện: Từ ngày 25/12/2015 đến 25/10/2016, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q và Phạm Thị Phương T1 sử dụng phần mềm, mạng máy tính với tư cách Công ty T36 đã thu tiền của 7.045 người với tổng số là 295.300.243.901 đồng (Hai trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm linh một đồng); Từ ngày 19/8/2016 đến ngày 15/11/2016, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1 và Phạm Việt S sử dụng

phầm mềm, mạng máy tính với tư cách Công ty O1 đã thu tiền của 3.014 người, với tổng số là 165.354.100.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm năm mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng). Trong quá trình điều tra vụ án, cơ quan điều tra đã thông báo tìm kiếm những người liên quan đến vụ án đến cơ quan điều tra để làm việc, tuy nhiên cho đến nay chỉ có 53 bị hại có đơn tố cáo yêu cầu giải quyết. Vì thế, chỉ xác định được 53 bị hại với số tiền đã nộp vào 02 công ty, số tiền đã trả và số tiền còn bị chiếm đoạt. Cụ thể: Từ ngày 25/12/2015 đến ngày 25/10/2016, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1 thông qua Công ty T36 đã thu của 40 người với tổng số tiền là 6,27 tỷ đồng, sau đó đã trả 4.829.795.000 đồng, còn chiếm đoạt của 34 người với số tiền là 2.062.204.600 đồng.

Từ ngày 19/8/2016 đến ngày 15/11/2016, Nguyễn Hữu T, Phạm Việt S, Phạm Thị Phương T1, Nguyễn Hồng Q thông qua Công ty O1 đã thu của 24 người với tổng tiền 4,48 tỷ đồng, sau đó đã trả 2.487.604.062 đồng, còn chiếm đoạt của 19 người với số tiền 2.339.929.688 đồng.

Như vậy, từ ngày 25/12/2015 đến ngày 15/11/2016, Nguyễn Hữu T, Phạm Thị Phương T1, Nguyễn Hồng Q thông qua Công ty T36 và Công ty O1 đã thu của 53 người số tiền 10.750.000.000 đồng, đã trả lại 7.317.399.062 đồng, còn chiếm đoạt của 40 người với số tiền 4.402.134.288 đồng. Trong đó, Phạm Việt S đồng phạm với Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của 19 người nộp tiền vào Công ty O1 là 2.339.929.688 đồng. Số tiền Nguyễn Hữu T hưởng lợi 960.000.000 đồng, Phạm Thị Phương T1 hưởng lợi 120.000.000 đồng, Nguyễn Hồng Q hưởng lợi 164.000.000 đồng, Phạm Việt S hưởng lợi 70.000.000 đồng.

Án sơ thẩm đã xét xử và xác định hành vi của các bị cáo Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1, Phạm Việt S đã phạm vào tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản", thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 290 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo T 20 năm tù; bị cáo Q 15 năm tù; bị cáo T1 14 năm tù; bị cáo S 12 năm tù. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị cáo T kháng cáo kêu oan. Riêng các bị cáo Q, T1 và S đều kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1, Phạm Việt S:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý an ninh mạng, quyền sở hữu tài sản thông qua hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Các bị cáo nhận thức được hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông chiếm đoạt tài sản của người khác bị Nhà nước nghiêm cấm, nếu vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm nhưng vì mục đích tư lợi mà vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội một cách liên tục với thời gian dài, chiếm đoạt tài sản có giá trị đặc biệt lớn đối với nhiều người ở nhiều địa phương khác nhau. Do đó cần phải có mức án tương xứng thì mới đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên theo như nhận định nêu do các bị cáo Q, T1 và S có

nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hồng Q, Phạm Thị Phương T1, Phạm Việt S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T kêu oan.

Bị cáo là người lập ra Công ty Đ4, OTCMAX, VNCOINS, ALLVNEE. Các công ty này đều không có hoạt động sản xuất kinh doanh. Mọi hoạt động của công ty đều dựa vào nguồn tiền của các nhà đầu tư. Các công ty trên có cùng bộ máy nhân sự, hành chính. Trong quá trình hoạt động, Nguyễn Hữu T tách một bộ phận từ công ty Đ4 sang phụ trách các bộ phận tại công ty O2 và chi trả lương theo vị trí công việc. Bị cáo tự cấp cho mình 08 mã code ảo không phải đóng tiền và nhận tiền hoa hồng ác loại từ các mã đầu tư ảo trên; chuyển số tiền là tiền của nhà đầu tư công ty O2 sang tài khoản của công ty Đ4 để trả cho các nhà đầu tư Thiên Rồng V6.

Cụ thể: Theo hợp đồng hợp tác đầu tư mà Thiên Rồng V6 ký với nhà đầu tư thì lĩnh vực kinh doanh của Thiên Rồng Việt gồm 08 lĩnh vực: Hỗ Trợ dịch vụ tài chính; xây dựng – sản xuất; khai thác khoáng sản; thương mại – dịch vụ; thương mại điện tử; truyền thông truyền hình; chuỗi nhà hàng, khách sạn, cà phê; tổ chức tour du lịch trọn gói trong và ngoài nước;… Theo Điều 5 của hợp đồng về đảm bảo an toàn về vốn đầu tư thì hai bên thỏa thuận trong 100 ngày làm việc sẽ chia đủ lợi nhuận và đảm bảo vốn đầu tư quy định và cam kết nếu có rủi ro về tài chính thì sẽ được hoàn trả đầy đủ vốn đầu tư. Nhưng thực tế khi công ty thực hiện chỉ trả lãi một thời gian rất ngắn thì ngưng không trả lãi và vốn nữa mà quy đổi vào cổ phiếu và bắt nhà đầu tư phải nộp phí chuyển đổi cổ phiếu và sau đó là khất lần và không thanh toán cho các nhà đầu tư (bút lục 7604 – 7759).

Bị cáo nhận thức được việc đưa ra các thông tin không đúng sự thật về các dự án công ty Đ4, OTCMAX đầu tư, hứa hẹn trả lãi suất cao, hoa hồng hấp dẫn, nhằm tạo dựng lòng tin, lôi kéo nhà đầu tư tham gia góp vốn vào các công ty nói trên. Sau khi thu tiền của các nhà đầu tư, công ty không thực hiện đúng cam kết như trong hợp đồng mà sử dụng tiền của nhà đầu tư sau trả cho nhà đầu tư trước trong khi công ty không hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh lợi nhuận, dẫn đến công ty không còn nguồn tiền chi trả cho các nhà đầu tư là vi phạm pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị cáo kêu oan là không có căn cứ, án sơ thẩm xét xử bị cáo theo tội danh và hình phạt là hoàn toàn phù hợp đúng pháp luật. Xét lời bào chữa của luật sư bào chữa cho bị cáo T là chưa phù hợp nên không được xem xét chấp nhận. Xét quan điểm của vị đại diện VKS phát biểu đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T là hoàn toàn phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hồng Q xin giảm nhẹ hình phạt:

Bị cáo Q được T giao cho xây dựng nội dung và phát hành các quảng cáo để kêu gọi góp vốn đa cấp, mặc dù biết rõ cả 02 công ty Đ4 và OTC không làm bất cứ dự án nào, Q vẫn biết và xây dựng quảng cáo không đúng sự thật để giúp sức tích cực cho T kêu gọi được nhiều người góp vốn, sau đó chiếm đoạt tiền của họ. Vai trò của bị cáo Q chỉ đứng sau bị cáo T. Bởi vì bị cáo biết rõ công ty không làm bất cứ dự án nào nhưng vẫn viết và xây dựng quảng cáo không đúng sự thật để lừa dối các

bị hại và giúp cho T chiếm đoạt tài sản. Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu; bị cáo đã hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn; gia đình có công với cách mạng; gia đình của bị cáo đã nộp 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, nên cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và xét xử bị cáo với mức hình phạt 15 năm tù. Tuy nhiên trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền khắc phục hậu quả 134.000.000 đồng; đây là thể hiện sự thành khẩn khắc phục hậu quả của bị cáo do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Cho nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS để xem xét giảm nhẹ 01 phần hình phạt cho bị cáo.

[3.3] Đối với kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Phương T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

Bị cáo Phạm Thị Phương T1 được T giao cho toàn bộ công việc kế toán, mặc dù biết rõ công ty Đ4 và OTCMAX không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào, nhưng để giúp cho T thực hiện hành vi chiếm đoạt, T1 đã lập báo cáo tài chính khống thể hiện công ty Đ4 kinh doanh có lãi. Hằng ngày, T1 cùng với T kiểm tra hoạt động thu, chi. Thư biết việc huy động vốn đa cấp bị pháp luật cấm, nhưng T1 vẫn giúp sức tích cực cho T để chiếm đoạt tiền của các bị hại.

Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu; bị cáo đã tích cực với cơ quan, có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo phạm tội khi mang thai, đã nộp 60.000.000 đồng khắc phục 01 phần hậu quả, bị cáo là vợ của bị cáo T, hiện bị cáo đang phải nuôi con nhỏ. Do vậy, Tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng các điểm s, t, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và xét xử mức hình phạt cho bị cáo 14 năm tù là có phần hơi nặng đối với bị cáo. Bởi vì: Bị cáo T1 làm kế toán chính thức của công ty vào ngày 15/6/2016, lúc này T đã thành lập công ty Đ4 vào 25/12/2015, bị cáo T1 thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của T và đến tháng 10/2016 thì T cưới bị cáo T1 làm vợ, do vậy việc bị cáo T1 thực hiện do phụ thuộc vào sự chỉ đạo, điều hành của T. Tại phần Nhận định tại trang 29 của Bản án sơ thẩm xác định bị cáo nộp số tiền 60.000.000 đồng là để khắc phục hậu quả, nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo là thiếu sót. Đồng thời tại cấp phúc thẩm bị cáo T1 có tiếp tục nộp thêm số tiền 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Do vậy, đây cũng là thể hiện ý chí ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Nhận định nêu trên cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo và lời bào chữa của luật sư bào chữa cho bị cáo để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[3.4] Đối với kháng cáo của bị cáo Phạm Việt S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

Bị cáo S được T giao cho làm Tổng giám đốc công ty O2, mặc dù biết rõ công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư dịch vụ gì, nhưng S đã giúp

sức cho T và thực hiện theo chỉ đạo của T ký phát hành cổ phiếu lừa dối người bị hại để chiếm đoạt tiền của 10 người nộp vào công ty O2. Xét trong vụ án này bị cáo là người làm công ăn lương nên cũng chịu sự chi phối và phụ thuộc vào sự điều hành, quyết định của bị cáo T.

Tòa cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt cũng có xem xét cho bị cáo các tình tiết: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu; bị cáo đã tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Nhận định nêu trên cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo và lời bào chữa của luật sư bào chữa cho bị cáo để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị hại bà Lê Thị H đề nghị Tòa xem xét lại số tiền bị thiệt hại và buộc các bị cáo phải bồi thường cho bà 77.676.386 đồng đã đầu tư vào Công ty Đ4 và 307.685.000 đồng đã đầu tư vào công ty O1 là không đủ căn cứ. Bởi lẽ:

Trong vụ án này, kết quả điều tra xác minh, thu thập tất cả các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, lời khai của các bị cáo, bị hại, người làm chứng. Có căn cứ xác định việc Tòa sơ thẩm xử buộc các bị cáo phải liên đới trả cho các bị hại, trong đó trả cho bà Lê Thị H số tiền 75.034.400 (bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm) đồng do bà đã nộp tiền vào Công ty cổ phần Đ4 và trả lại cho bà Lê Thị H số tiền 263.195.000 (hai trăm sáu mươi ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn) đồng do bà H nộp tiền vào Công ty cổ phần O2 là đúng.

Bà H kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết gì đặc biệt làm thay đổi bản chất vụ việc, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ y án sơ thẩm phần dân sự.

[6] Đối với số tiền 134.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Hồng Q và 100.000.000 đồng do bị cáo Phạm Thị Phương T1 nộp khắc phục hậu quả trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì được trừ vào số tiền mà các bị cáo có nghĩa vụ bồi thường trong giai đoạn thi hành án.

[7] Các phân tích, nhận định nêu trên cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của của luật sư bào chữa cho bị cáo Q, T1 và S tham gia phiên toà.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp 200.000 đồng.

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Phạm Việt S, Phạm Thị Phương T1 và Nguyễn Hồng Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T và bị hại Lê Thị H.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Việt S, Phạm Thị Phương T1 và Nguyễn Hồng Q.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 116/2023/HS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt.

Tuyên xử:

1. Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu T35** (hai mươi) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo Thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hồng Q** 13 (mười ba) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo Thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, n, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Phương T1** 09 (chín) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sảnThời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 290điểm s, t khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Phạm Việt S** 08 (tám) năm tù về tội "Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2018. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo Thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Về phần dân sự:

Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phạm Thị Phương T1, Nguyễn Hồng Q và bị cáo Phạm Việt S phải liên đới trả lại cho 53 người bị hại với tổng số tiền 4.402.134.288 (bốn tỷ bốn trăm linh hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi tám) đồng theo danh sách, trong đó trả cho bà H như sau:

- Trả lại cho bị hại Lê Thị H nộp tiền vào Công ty cổ phần Đ4 số tiền 75.034.400 (bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm) đồng.

- Trả lại cho bà H nộp tiền vào Công ty cổ phần O2 số tiền là số tiền 263.195.000 (hai trăm sáu mươi ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Những người bị hại khác không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo chưa thi hành khoản tiền như án đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất phát sinh do chậm thi hành án quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

6. Đối với tổng số tiền 234.000.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Hồng Q và bị cáo Phạm Thị Phương T1 nộp khắc phục hậu quả trong giai đoạn phúc thẩm theo biên lai số 1917 ngày 16/8/2023 và 2032 ngày 08/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được trừ vào số tiền mà các bị cáo có nghĩa vụ bồi thường trong giai đoạn thi hành án.

7. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp 200.000 đồng.

Các bị cáo Phạm Việt S, Phạm Thị Phương T1 và Nguyễn Hồng Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở Tư pháp các tỉnh Thanh Hóa, Bình Dương, Quảng Bình, Bình Định;
- TTG T17 – Bộ Công an;
- Các bị cáo;
- Bị hại có kháng cáo;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Minh Tâm